

Số: **7839** /TB-SXD-VLXD Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 7 năm 2020

**THÔNG BÁO**  
**V/v công bố giá vật liệu xây dựng**  
**trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh quý II/2020**

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng (VLXD);

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 829/BXD-KTXD ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Bộ Xây dựng về việc góp ý Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Công văn số 2409/BXD-KTXD ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Xây dựng về việc một số khó khăn, vướng mắc trong công tác công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 3413/UBND-ĐTMT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố; Công văn số 697/UBND-ĐT ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân



Thành phố về vướng mắc trong công tác công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ kết quả thống nhất ý kiến tại cuộc họp Tổ giúp việc cho Tổ công tác công bố giá VLXD ngày 18 tháng 6 năm 2020 và cuộc họp Tổ công tác công bố giá VLXD ngày 02 tháng 7 năm 2020,

Thực hiện công tác quản lý Nhà nước về xây dựng và VLXD trên địa bàn Thành phố; Sở Xây dựng công bố giá VLXD và một số vật tư phổ biến trong công trình xây dựng để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

## **I. Nội dung công bố giá**

### **NHÓM 1. THÉP XÂY DỰNG**

#### **1.1. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam VNSTEEL**

Theo Công văn số 389/TMN-KD ngày 27 tháng 4 năm 2020 và số 515/TMN-KD ngày 04 tháng 6 năm 2020 của Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam – VNSteel.

#### **1.2. Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt**

Theo Công văn số 01/2020/CV-TV ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt (mức giá thực hiện từ ngày 10 tháng 01 năm 2020 đến khi có thông báo mới).

#### **1.3. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức VNSTEEL**

Theo Công văn số 239/CV-VKC ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL.

#### **1.4. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Theo Công văn số BGSXDHCM ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (mức giá thực hiện từ ngày 30 tháng 8 năm 2019 đến ngày 01 tháng 6 năm 2020).

#### **1.5. Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương**

Theo Công văn số 01/QII-2020 ngày 01 tháng 3 năm 2020 của Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 3 năm 2020 đến ngày 31 tháng 5 năm 2020).

#### **1.6. Công ty TNHH Thép Tung Ho Việt Nam**

Theo Công văn số 190909THSVCSXD ngày 01 tháng 4 năm 2020 của Công ty TNHH Thép Tung Ho Việt Nam.

### **NHÓM 2. XI MĂNG**

#### **2.1. Công ty TNHH Kinh doanh Tiếp thị Xi măng Fico YTL**

Theo Công văn số 01/CV-TTTT ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Công ty TNHH Kinh doanh Tiếp thị Xi măng Fico YTL.

## **2.2. Chi nhánh Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 – Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên 1**

Theo Công văn số 415/TTDV-PHTT ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Chi nhánh Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 – Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên 1.

## **2.3. Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh**

Theo Công văn số 186 ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh.

## **2.4. Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn**

Theo Công văn số 42/CV-SPC ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến khi có thông báo mới).

## **2.5. Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long**

Theo Công văn số 133/TB-VCHL-KGTT ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 01 tháng 01 năm 2021).

## **2.6. Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long**

Theo Công văn số 67/CV/2019 ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020).

## **2.7. Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai**

Theo Công văn số 2122/QĐ-XMHM ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai.

## **NHÓM 3. VỮA**

### **3.1. Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên**

Theo Công văn số 01/TKN-20 ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên (mức giá thực hiện từ tháng 01 năm 2020 đến khi có thông báo mới).

## **NHÓM 4. DÂY, CÁP ĐIỆN**

### **4.1. Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Nam (CADIVI)**

Theo Công văn số 3793/CV-KD ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến khi có thông báo giá mới).

### **4.2. Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái**

Theo Công văn số 692 ngày 24 tháng 7 năm 2019 và số 587/CV-TMSX ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến khi có giá mới) <sup>1</sup>.

## **NHÓM 5. ỚNG CÔNG BÊ TÔNG**

### **5.1. Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương**

Theo Công văn số 58/CVHV.20 ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương.

### **5.2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2**

Theo Công văn số 146/CTY-KD ngày 04 tháng 3 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020).

## **NHÓM 6. VẬT LIỆU LỢP**

### **6.1. Công ty TNHH Công nghiệp Lama Việt Nam**

Theo Công văn số LVN 18-009 ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Công ty TNHH Công nghiệp Lama Việt Nam.

### **6.2. Công ty TNHH Tôn Pomina**

Theo Công văn số CV-2019-11 ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Công ty TNHH Tôn Pomina (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 12 năm 2019 đến ngày 30 tháng 5 năm 2020).

### **6.3. Công ty TNHH Sản phẩm xây dựng Della Vietbuilders**

Theo Công văn số 01/DELLA/2019 ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Công ty TNHH sản phẩm xây dựng Della Vietbuilders (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày có thông báo mới).

### **6.4. Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu xây dựng DIC**

Theo Công văn số DICLA.G04-20 ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu xây dựng DIC (mức giá có hiệu lực áp dụng cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020).

### **6.5. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Theo Công văn số BGSXDHCM ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (mức giá thực hiện từ ngày 30 tháng 8 năm 2019 đến 01 tháng 6 năm 2020).

## **NHÓM 7. GẠCH KHÔNG NUNG**

### **7.1. Công ty Cổ phần Vietcem**

<sup>1</sup> Các Giấy chứng nhận hợp quy số 03-11 (VT 01-2018) ngày 16 tháng 7 năm 2018 và số 03-11 (VT 01-2017) ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 chứng nhận cho các sản phẩm công bố giá của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái sẽ hết hạn vào ngày 22 tháng 6 năm 2020. Do đó, đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ hợp quy mới theo quy định khi có nhu cầu sử dụng.

Theo Công văn số 01/VC-2020 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Vietcem (mức giá thực hiện từ ngày 10 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020).

### **7.2. Công ty TNHH Gạch không nung 19/5**

Theo Công văn số 2303/2020/GKN ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Công ty TNHH Gạch không nung 19/5 (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020).

### **7.3. Công ty Cổ phần Gạch VINA**

Theo Công văn số 01.0420/VINA-CV ngày 01 tháng 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Gạch VINA.

### **7.4. Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên**

Theo Công văn số 01/TKN-20 ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên (mức giá thực hiện từ tháng 01 năm 2020 đến khi có thông báo mới).

### **7.5. Công ty Cổ phần Gạch Thanh Bình**

Theo Công văn số 1/CBG/2020 ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Gạch Thanh Bình (mức giá thực hiện từ quý I đến quý II năm 2020).

### **7.6. Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu xây dựng Tiên Thành Phát**

Theo Công văn số 03/TTP-CBG ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu xây dựng Tiên Thành Phát (mức giá thực hiện từ ngày 22 tháng 5 năm 2019, không có thông báo thay đổi giá).

### **7.7. Công ty Cổ phần Thành Chí**

Theo Công văn số 36/2020.CV-TC ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thành Chí (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 3 năm 2020 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020)<sup>2</sup>.

### **7.8. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2**

Theo Công văn số 146/CTY-KD ngày 04 tháng 3 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020).

### **7.9. Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng**

Theo Công văn số 200102-01/CBG-SXD ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng (mức giá thực hiện từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020).

### **7.10. Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Thanh niên Việt**

<sup>2</sup> Công ty Cổ phần Thành Chí chưa cung cấp các phiếu kết quả thử nghiệm của sản phẩm gạch terrazzo, đá 5x20, đá 1x2 và đá 4x6. Do đó, đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ theo quy định khi có nhu cầu sử dụng.

Theo Công văn số 14/2020/CV-TNV ngày 11 tháng 6 tháng 2020 của Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Thanh niên Việt (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 đến khi có thông báo mới).

## **NHÓM 8. GẠCH GÓM ỐP LÁT**

### **8.1. Công ty Cổ phần Gạch men TASA**

Theo Công văn số 07 ngày 01 tháng 02 năm 2020 của Công ty Cổ phần Gạch men TASA (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020).

### **8.2. Công ty TNHH Công nghiệp Gốm Bạch Mã (Việt Nam)**

Theo Công văn số 01/HCM-WH/2020 ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Công ty TNHH Công nghiệp gốm Bạch Mã (Việt Nam) (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020).

### **8.3. Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ**

Theo Công văn số 01/2020/CV/YMY ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020).

### **8.4. Chi nhánh tại TPHCM - Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm**

Theo Công văn số 19/2020/CV-HC/TMĐT.HCM ngày 01 tháng 5 năm 2020 của Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020).

## **NHÓM 9. ĐÁ**

### **9.1. Công ty Cổ phần Tân Cang**

Theo Công văn số 07/1/2020/TC ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Tân Cang (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến khi có sự thay đổi về giá, Công ty sẽ niêm yết đăng ký sau) <sup>3</sup>.

### **9.2. Công ty Cổ phần Thành Chí**

Theo Công văn số 36/2020.CV-TC ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thành Chí (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 3 năm 2020 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020) <sup>4</sup>.

### **9.3. Đá xây dựng tham khảo giá thị trường theo báo cáo tình hình giá của Ủy ban nhân dân các quận – huyện**

Theo Phụ lục đính kèm Thông báo này.

<sup>3</sup> Công ty Cổ phần Tân Cang chưa cung cấp các Phiếu kết quả thử nghiệm của sản phẩm đá mi sàng ly tâm, đá vệ sinh, đá học (các phiếu kết quả thử nghiệm mới trong vòng 12 tháng). Do đó, đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ theo quy định khi có nhu cầu sử dụng.

<sup>4</sup> Công ty Cổ phần Thành Chí chưa cung cấp các phiếu kết quả thử nghiệm của sản phẩm gạch terrazzo, đá 5x20, đá 1x2 và đá 4x6. Do đó, đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ theo quy định khi có nhu cầu sử dụng.

## **NHÓM 10. CÁT**

### **10.1. Công ty Cổ phần Tân Càng**

Theo Công văn số 07/1/2020/TC ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Tân Càng (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến khi có sự thay đổi về giá, Công ty sẽ niêm yết đăng ký sau).

### **10.2. Công ty Cổ phần Đồng Tân**

Theo Công văn số 168/ĐT-P.KH ngày 17 tháng 11 năm 2018 của Công ty Cổ phần Đồng Tân (mức giá thực hiện từ ngày 09 tháng 8 năm 2018 cho đến khi có thông báo mới).

### **10.3. Cát xây dựng tham khảo giá thị trường theo báo cáo tình hình giá của Ủy ban nhân dân các quận – huyện**

Theo Phụ lục đính kèm Thông báo này.

## **NHÓM 11. COFFA**

Không có đơn vị tham gia công bố giá quý II/2020.

## **NHÓM 12. BÊ TÔNG NHỰA NÓNG**

### **12.1. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn**

Theo Bảng niêm yết giá quý II năm 2020 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn (Công văn đến ngày 16 tháng 4 năm 2020).

### **12.2. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công trình Xây dựng Giao thông T&T**

Theo Công văn số 15/-T&T ngày 01 tháng 4 năm 2020 của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công trình Xây dựng Giao thông T&T.

## **NHÓM 13. NHỰA ĐƯỜNG NHỮ TƯƠNG**

### **13.1. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn**

Theo Bảng niêm yết giá quý II năm 201920 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn (Công văn đến ngày 16 tháng 4 năm 2020).

### **13.2. Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Chi nhánh tỉnh Bình Dương**

Theo Công văn số 2002/CVCTY ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đường MTT – Chi nhánh tỉnh Bình Dương.

### **13.3. Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex**

Theo các Bảng niêm yết giá số 33/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01 tháng 02 năm 2020, số 62<sup>B</sup>/CV-PLC.NĐ-TT ngày 01 tháng 3 năm 2020, số 122<sup>B</sup>/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01 tháng 4 năm 2020, số 182/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01 tháng 5 năm 2020 và số 211/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex.

## **NHÓM 14. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM (bê tông trộn sẵn)**

#### **14.1. Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan-United**

Theo Công văn số FiCOPanU/GBT/02-2019 ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Công ty Cổ phần bê tông FiCO Pan-United (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 01 tháng 10 năm 2020).

#### **14.2. Công ty Xây dựng Lê Phan – TNHH**

Theo Công văn số 003/20/KD-CV ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Công ty Xây dựng Lê Phan –TNHH (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020).

### **NHÓM 15. TRỤ ĐÈN**

#### **15.1. Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam**

Theo Công văn số 008/SLT-SXD ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam.

### **NHÓM 16. VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**

#### **16.1. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát**

Theo Công văn số 200504-1/CV-LP ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát <sup>5</sup>.

### **NHÓM 17. RỌ ĐÁ**

#### **17.1. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát**

Theo Công văn số 200504-1/CV-LP ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát <sup>6</sup>.

### **NHÓM 18. SƠN, BỘT BẢ CÁC LOẠI**

#### **18.1. Công ty Cổ phần Sản xuất Sơn Hà Nội**

Theo Công văn số 03/CV-HNPP ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Công ty Cổ phần Sản xuất Sơn Hà Nội.

#### **18.2. Công ty TNHH Revolution Paint**

Theo Công văn số ĐKG\_02/2020 ngày 01 tháng 4 năm 2020 của Công ty TNHH Revolution Paint.

#### **18.3. Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Thương mại Yên Sinh**

Theo Công văn số 0104 ngày 01 tháng 4 năm 2020 của Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Yên Sinh.

#### **18.4. Công ty TNHH Sơn NERO**

<sup>5</sup> Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát chưa cung cấp tài liệu thực hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ đối với các sản phẩm công bố giá (các phiếu kết quả thử nghiệm mới trong vòng 12 tháng). Do đó, đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ theo quy định khi có nhu cầu sử dụng.



Theo Công văn số 028.020/CV-NR ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Công ty TNHH Sơn NERO.

**18.5. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia**

Theo Công văn số 20021/CV-HG ngày 06 tháng 6 năm 2020 của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Gia.

**18.6. Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết**

Theo Công văn số 09/SBT-2020 ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết.

**18.7. Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)**

Theo Công văn số GLS/HCM/Q2-2020 ngày 01 tháng 4 năm 2020 của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam).

**18.8. Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)**

Theo Công văn số 03/CV-YL ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2020) <sup>6</sup>.

**18.9. Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn Phúc**

Theo Công văn số 01.01/CV/SƠN PHÚC ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn Phúc (mức giá thực hiện từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2020).

**18.10. Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam**

Theo Công văn số 64/ĐKG ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 11 năm 2019 cho đến khi có thông báo mới).

**18.11. Công ty TNHH Sơn KOVA NANOPRO**

Theo Công văn số 02-2020/CV-KOVA ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Công ty TNHH Sơn KOVA NANOPRO.

**NHÓM 19. TẮM THẠCH CAO**

Không có đơn vị tham gia công bố giá quý II/2020.

**NHÓM 20. ỐNG NHỰA**

**20.1. Công ty TNHH VITOSA Việt Nam**

Theo Công văn số 0806/2020VTS ngày 08 tháng 06 năm 2020 và số 1101/2019VTS ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Công ty TNHH VITOSA Việt Nam.

**20.2. Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa**

<sup>6</sup> Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) chưa cung cấp các kết quả thí nghiệm mới (trong vòng 12 tháng) của các sản phẩm mastic, lưới thủy tinh. Do đó, đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ theo quy định khi có nhu cầu sử dụng.

Theo Công văn số 09/ĐH-20 ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa.

### **20.3. Công ty Cổ phần Nhựa Minh Hùng**

Theo Công văn số 06 ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Công ty Cổ phần Nhựa Minh Hùng.

### **20.4. Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai**

Theo Công văn số 111/2020/CV-DNP ngày 01 tháng 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai.

## **NHÓM 21. BÓNG ĐÈN VÀ PHỤ KIỆN ĐIỆN**

### **21.1. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Beled Việt Nam**

Theo Công văn số 001/CV/BL-SXD ngày 01 tháng 4 năm 2020 của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Beled Việt Nam.

### **21.2. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Ngọc Nguyễn**

Theo Công văn số 02 ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Ngọc Nguyễn.

### **21.3. Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam**

Theo Công văn số 008/SLT-SXD ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam.

### **21.4. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đình**

Theo Công văn số 002/NĐSXĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đình (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 4 năm 2019 và giữ nguyên cho đến khi có thông báo giá mới) <sup>7</sup>.

## **NHÓM 22. CỬA**

### **22.1. Công ty TNHH Nhôm kính Hoàng Long**

Theo Công văn số 1205/2020/HL/CV ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Công ty TNHH Nhôm kính Hoàng Long.

### **22.2. Công ty TNHH Cửa sổ Việt Châu Á Aseanwindow**

Theo Công văn số 01/2019/CV-ASN ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Công ty TNHH Cửa sổ Việt Châu Á Aseanwindow (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020).

### **22.3. Công ty Cổ phần Cửa Sơn Hải**

Theo Công văn số 0301/2020/SH ngày 03 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Cửa Sơn Hải (mức giá thực hiện từ ngày 03 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020) <sup>8</sup>.

<sup>7</sup> Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đình chưa cung cấp phiếu kết quả thử nghiệm của sản phẩm đèn LED pha và đèn LED khu vực. Do đó, đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ theo quy định khi có nhu cầu sử dụng.

## **NHÓM 23. KÍNH XÂY DỰNG**

### **23.1. Công ty Kính nổi VIGLARCERA - Chi nhánh Tổng Công ty VIGLARCERA – CTCP**

Theo Công văn số 168/VIFG-KD ngày 07 tháng 4 năm 2020 của Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera –CTCP.

## **NHÓM 24. MÀNG PHẢN QUANG**

### **24.1. Công ty TNHH Đình Phương Nam**

Theo Công văn số 02/2020/CV-ĐPN ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Công ty TNHH Đình Phương Nam.

## **NHÓM 25. VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN KHÁC**

### **25.1. Công ty Cổ phần BESTMIX (phụ gia bê tông, chất chống thấm, vữa rót, keo dán hoàn thiện)**

Theo Công văn số BM010620/TB-SXD ngày 05 tháng 6 năm 2020 của Công ty Cổ phần BESTMIX.

### **25.2. Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam, tên viết tắt là BUSADCO (hệ thống hồ ga, kè bê tông, hào kỹ thuật)**

Theo Công văn số 552/CV-KHCNVN ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam.

## **II. Một số nội dung cần lưu ý**

1. Văn bản cung cấp thông tin giá, đính kèm bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nêu trên được công bố kèm theo Thông báo này, hiện được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng theo địa chỉ <https://soxaydung.hochiminhcity.gov.vn/home> (mục Thông tin chuyên ngành - Vật liệu xây dựng - Công bố giá vật liệu xây dựng), theo quy định tại Điều 8 của Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND.

2. Giá công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, không có giá trị dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

<sup>8</sup> Công ty Cổ phần Cửa Sơn Hải chưa cung cấp tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ (có hiệu lực trong vòng 12 tháng) đối với các sản phẩm công bố giá. Do đó, đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ theo quy định khi có nhu cầu sử dụng.

- Cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Lưu ý phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4 của Thông tư số 09/2019/TT-BXD.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

5. Theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Xây dựng: “*Đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa VLXD đã được cấp giấy chứng nhận hợp quy phù hợp QCVN 16:2014/BXD trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì được phép sử dụng giấy chứng nhận hợp quy và dấu hợp quy cho đến khi hết hiệu lực của giấy chứng nhận đó*”. Do đó, một số thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong văn bản cung cấp thông tin giá của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nêu trên vẫn còn áp dụng QCVN 16:2014/BXD do giấy chứng nhận hợp quy còn hiệu lực.

## **6. Đề nghị Ủy ban nhân dân các quận – huyện**

Duy trì tổ chức việc thu thập thông tin, báo cáo tình hình giá thị trường cho Sở Xây dựng đối với các loại VLXD phổ biến và chủ yếu trên địa bàn định kỳ **trước ngày 10 hàng tháng, trước ngày 05 đối với tháng cuối quý** hoặc đợt xuất (khi có yêu cầu, chỉ đạo của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân Thành phố) và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin báo cáo, theo quy định tại khoản 3 Điều 24 của Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố. *Trong quý II/2020, còn 02 Ủy ban nhân dân quận - huyện chưa phối hợp, báo cáo tình hình giá định kỳ: Quận 5 và huyện Cần Giờ.*

## **7. Đề nghị các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu được công bố giá**

Chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố:

- Cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật khi cơ quan quản lý Nhà nước có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.

- Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan.

- Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị báo cáo, đề xuất, kiến nghị về Sở Xây dựng (Phòng VLXD, số điện thoại 39.327.547 (số nội bộ 748, 749)) hoặc cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, hướng dẫn thực hiện./

**Nơi nhận:**

- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các quận – huyện;
- Quatest 3;
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Tổ công tác, Tổ giúp việc;
- P.KTXD; P.TĐDA;
- VPS (để đăng tải);
- Lưu: VT, VLXD / 8b.

*Đính kèm: Phụ lục.*

NTB, NTHH.



**Lê Trần Kiên**



00001



**PHỤ LỤC**

**Công bố giá đá và cát tự nhiên tham khảo giá thị trường**  
**theo báo cáo tình hình giá của Ủy ban nhân dân các quận - huyện**  
**7839 /SXD-VLXD ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Sở Xây dựng**  
 (Đính kèm Thông báo số



STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý II/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
NHÓM 9	Đá xây dựng					Theo Báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện. Giá tại cơ sở kinh doanh, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), không bao gồm chi phí vận chuyển, ngoại trừ một số trường hợp có ghi chú cụ thể tương ứng.
	Đá 1x2					
	Quận 1	m <sup>3</sup>	-	480.000	-	Theo Báo cáo số 115/BC-TCKH ngày 18/5/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 1 (giá tại đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1; nhân hiệu Tân Cang)
	Quận 2	m <sup>3</sup>	335.181	335.181	335.181	Theo Báo cáo số 38/BC-TCKH ngày 08/4/2020, số 44/BC-TCKH ngày 11/5/2020, số 59/BC-TCKH ngày 08/6/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 2 và ý kiến đại diện Ủy ban nhân dân Quận 2 tại cuộc họp ngày 18/6/2020 (giá tại đường 42, phường Bình Trưng Đông, quận 2; đá lấy tại bãi Cầu Xây dựng thuộc phường Phú Hữu, quận 9)
	Quận 3	m <sup>3</sup>	363.636	363.636	363.636	Theo Công văn số 362/QLĐT-QHXD ngày 28/5/2020 của Phòng Quản lý đô thị Quận 3 (giá tại đường Trần Quang Diệu (nội dài), phường 9, quận 3; loại đá đen).
	Quận 4	m <sup>3</sup>	280.000	280.000	280.000	Theo Công văn số 664/UBND-ĐT ngày 13/4/2020, số 833/UBND-ĐT ngày 08/5/2020, số 1050/UBND-ĐT ngày 05/6/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 4 (giá tại đường Tôn Thất Thuyết, phường 4, quận 4; loại đá đen; chưa tính giá vận chuyển)
Quận 6	m <sup>3</sup>	256.000	256.000	256.000	Theo Công văn số 1355/UBND-QLĐT ngày 13/5/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 6 (giá tại đường số 23, quận 6)	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý II/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
	Quận 7	m <sup>3</sup>	418.181	445.455	445.455	Theo Báo cáo số 384/BC-TCKH ngày 01/4/2020, số 476/BC-TCKH ngày 29/4/2020, số 573/BC-TCKH ngày 27/5/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 7 (giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, quận 7)
	Quận 8	m <sup>3</sup>	240.000	240.000	240.000	Theo Công văn số 174/TCKH-CS ngày 06/4/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 8 (giá tại đường Dương Bạch Mai, Phường 5, Quận 8; bãi vật liệu – giá si, loại đá đen)
	Quận 9	m <sup>3</sup>	280.000	280.000	280.000	Theo Công văn số 165/TCKH ngày 18/6/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 9 (giá tại đường Lã Xuân Oai, phường Trường Thạnh, Quận 9; loại đá xanh)
	Quận 10	m <sup>3</sup>	Đá đen: 320.000	Đá đen: 320.000	Đá đen: 320.000	Theo Công văn số 1478/UBND-QLĐT ngày 22/4/2020, số 1948/UBND-QLĐT ngày 20/5/2020, số 2548/UBND-QLĐT ngày 26/6/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 10 (giá tại đường Nguyễn Tiểu La, phường 5, quận 10)
		m <sup>3</sup>	Đá Biên Hòa: 430.000	Đá Biên Hòa: 430.000	Đá Biên Hòa: 430.000	
	Quận 11	m <sup>3</sup>	Đá đen: 300.000	Đá đen: 300.000	Đá đen: 300.000	Theo Báo cáo ngày 16/4/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 11 (giá tại đường Lạc Long Quân, phường 5, quận 11)
		m <sup>3</sup>	Đá xanh: 450.000	Đá xanh: 450.000	Đá xanh: 450.000	
	Quận 12	m <sup>3</sup>	420.000	420.000	420.000	Theo Công văn số 2722/UBND-IC ngày 13/4/2020, số 3433/UBND-TC ngày 07/5/2020, số 4314/UBND-IC ngày 10/6/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 12 (giá tại đường Tân Thới Hiệp 21, phường Tân Thới Hiệp, quận 12; loại đá xanh)
	Quận Phú Nhuận	m <sup>3</sup>	Đá đen: 340.000	Đá đen: 340.000	Đá đen: 340.000	Theo báo cáo của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Phú Nhuận (CVD ngày 25/5/2020) (giá tại đường Nguyễn Kiệm, phường 9, quận Phú Nhuận)
		m <sup>3</sup>	Đá xanh Hóa An: 430.000	Đá xanh Hóa An: 430.000	Đá xanh Hóa An: 430.000	



STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý II/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
	Quận Bình Thạnh	m <sup>3</sup>	318.000	318.000	318.000	Theo Công văn số 858/QLĐT ngày 13/4/2020, số 1043/QLĐT ngày 11/5/2020, số 1236/QLĐT ngày 08/6/2020 của Phòng Quản lý đô thị quận Bình Thạnh (giá tại đường Nguyễn Văn Đậu, phường 11, quận Bình Thạnh)
	Quận Tân Bình	m <sup>3</sup>	Đá đen: 340.000	Đá đen: 340.000	Đá đen: 340.000	Theo Công văn số 674/UBND-ĐT ngày 27/4/2020 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình (giá tại đường Lý Thường Kiệt, phường 8, quận Tân Bình)
		m <sup>3</sup>	Đá xanh: 430.000	Đá xanh: 430.000	Đá xanh: 430.000	
	Quận Tân Phú	m <sup>3</sup>	410.000	410.000	410.000	Theo Công văn số 556/TCKH ngày 01/4/2020, số 781/TCKH ngày 05/5/2020, số 1041/TCKH ngày 01/6/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Tân Phú (giá tại đường Trịnh Đình Trọng, phường Phú Trung, quận Tân Phú)
	Quận Bình Tân	m <sup>3</sup>	490.000	490.000	490.000	Theo Công văn số 1049/UBND ngày 06/4/2020, số 1418/UBND ngày 06/5/2020, số 1825/UBND ngày 02/6/2020 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân (giá tại đường số 7, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân; loại đá xanh, nhãn hiệu Đồng Nai)
	Quận Gò Vấp	m <sup>3</sup>	Hóa An: 380.000	Hóa An: 370.000	Hóa An: 370.000	Theo Báo cáo ngày 07/4/2020, ngày 06/5/2020, ngày 03/6/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Gò Vấp (giá tại đường Thống Nhất, phường 16, quận Gò Vấp)
		m <sup>3</sup>	Đá đen: 290.000	Đá đen: 280.000	Đá đen: 280.000	
	Quận Thủ Đức	m <sup>3</sup>	300.000	300.000	300.000	Theo Báo cáo tháng 4, tháng 5 và Công văn số 1193/TCKH ngày 04/6/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Thủ Đức (giá tại đường Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức)
	Huyện Bình Chánh	m <sup>3</sup>	470.000	470.000	470.000	Theo báo cáo số 1327/UBND ngày 17/4/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh (giá tại ấp 4, xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh; loại đá xanh, giá giao tại vựa)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý II/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
	Huyện Nhà Bè	m <sup>3</sup>	270.000	270.000	270.000	Theo Báo cáo số 59/BC-TCKH ngày 10/4/2020, số 68/BC-TCKH ngày 08/5/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Nhà Bè, số 159/BC-TCKH ngày 04/6/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè (giá tại đường Nguyễn Bình, ấp 3, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè; loại đá đen, nhãn hiệu Đồng Nai.)
	Huyện Hóc Môn	m <sup>3</sup>	400.000	400.000	400.000	Theo Công văn số 2534/UBND-QLĐT ngày 16/6/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn (giá tại Quốc lộ 22, Thống Nhất 1, xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn)
	Huyện Củ Chi	m <sup>3</sup>	-	-	336.363	Theo báo cáo số 1201/TCKH ngày 17/6/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Củ Chi và ý kiến đại diện Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi tại cuộc họp ngày 18/6/2020 (giá tại Quốc lộ 22, ấp Bàu Tre 1, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi)
2	Đá 4x6					
	Quận 1	m <sup>3</sup>	-	450.000	-	Theo Báo cáo số 115/BC-TCKH ngày 18/5/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 1 (giá tại đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1; loại đá đen; nhãn hiệu Tân Cảng)
	Quận 2	m <sup>3</sup>	330.727	330.727	330.727	Theo Báo cáo số 38/BC-TCKH ngày 08/4/2020, số 44/BC-TCKH ngày 11/5/2020, số 59/BC-TCKH ngày 08/6/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 2 và ý kiến đại diện Ủy ban nhân dân Quận 2 tại cuộc họp ngày 18/6/2020 (giá tại đường 42, phường Bình Trưng Đông, quận 2; đá lấy tại bãi Cầu Xây dựng thuộc phường Phú Hữu, quận 9)
	Quận 3	m <sup>3</sup>	409.090	409.090	409.090	Theo Công văn số 362/QLĐT-QHXD ngày 28/5/2020 của Phòng Quản lý đô thị Quận 3 (giá tại đường Trần Quang Diệu (nội dài), phường 9, quận 3; loại đá xanh).
	Quận 6	m <sup>3</sup>	320.000	320.000	320.000	Theo Công văn số 1355/UBND-QLĐT ngày 13/5/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 6 (giá tại đường số 22, phường 11, quận 6; loại đá xanh, nhãn hiệu Hóa An)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý II/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
	Quận 7	m <sup>3</sup>	418.181	254.545	254.545	Theo Báo cáo số 384/BC-TCKH ngày 01/4/2020, số 476/BC-TCKH ngày 29/4/2020, số 573/BC-TCKH ngày 27/5/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 7 (giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, quận 7)
	Quận 8	m <sup>3</sup>	220.000	220.000	220.000	Theo Công văn số 174/TCKH-CS ngày 06/4/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 8 (giá tại đường Dương Bạch Mai, Phường 5, Quận 8; bãi vật liệu – giá si, loại đá đen)
	Quận 9	m <sup>3</sup>	320.000	320.000	320.000	Theo Công văn số 165/TCKH ngày 18/6/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 9 (giá tại đường Lê Xuân Oai, phường Trường Thạnh, Quận 9; loại đá xanh)
	Quận 10	m <sup>3</sup>	350.000	350.000	350.000	Theo Công văn số 1478/UBND-QLĐT ngày 22/4/2020, số 1948/UBND-QLĐT ngày 20/5/2020, số 2548/UBND-QLĐT ngày 26/6/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 10 (giá tại đường Nguyễn Tiểu La, phường 5, quận 10)
	Quận 11	m <sup>3</sup>	380.000	380.000	380.000	Theo Báo cáo ngày 16/4/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 11 (giá tại đường Lạc Long Quân, phường 5, quận 11)
	Quận Phú Nhuận	m <sup>3</sup>	290.000	290.000	290.000	Theo báo cáo của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Phú Nhuận (CVP ngày 25/5/2020) (giá tại đường Nguyễn Kiệm, phường 9, quận Phú Nhuận)
	Quận Bình Thạnh	m <sup>3</sup>	300.000	300.000	300.000	Theo Công văn số 858/QLĐT ngày 13/4/2020, số 1043/QLĐT ngày 11/5/2020, số 1236/QLĐT ngày 08/6/2020 của Phòng Quản lý đô thị quận Bình Thạnh (giá tại đường Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh và đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh)
	Quận Tân Bình	m <sup>3</sup>	330.000	330.000	330.000	Theo Công văn số 674/UBND-ĐT ngày 27/4/2020 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình (giá tại đường Lý Thường Kiệt, phường 8, quận Tân Bình)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý II/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
	Quận Tân Phú	m <sup>3</sup>	360.000	360.000	360.000	Theo Công văn số 556/TCKH ngày 01/4/2020, số 781/TCKH ngày 05/5/2020, số 1041/TCKH ngày 01/6/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Tân Phú (giá tại đường Trịnh Đình Trọng, phường Phú Trung, quận Tân Phú)
	Quận Bình Tân	m <sup>3</sup>	445.000	445.000	411.000	Theo Công văn số 1049/UBND ngày 06/4/2020, số 1418/UBND ngày 06/5/2020, số 1825/UBND ngày 02/6/2020 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân (giá tại đường số 7, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân; loại đá xanh, nhãn hiệu Đồng Nai)
	Quận Gò Vấp	m <sup>3</sup>	290.000	270.000	270.000	Theo Báo cáo ngày 07/4/2020, ngày 06/5/2020, ngày 03/6/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Gò Vấp (giá tại đường Thống Nhất, phường 16, quận Gò Vấp)
	Quận Thủ Đức	m <sup>3</sup>	280.000	280.000	280.000	Theo Báo cáo tháng 4, tháng 5 và Công văn số 1193/TCKH ngày 04/6/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Thủ Đức (giá tại đường Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức)
	Huyện Bình Chánh	m <sup>3</sup>	410.000	410.000	410.000	Theo báo cáo số 1327/UBND ngày 17/4/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh (giá tại ấp 4, xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh; loại đá xanh, giá giao tại vựa)
	Huyện Nhà Bè	m <sup>3</sup>	270.000	270.000	270.000	Theo Báo cáo số 59/BC-TCKH ngày 10/4/2020, số 68/BC-TCKH ngày 08/5/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Nhà Bè, số 159/BC-TCKH ngày 04/6/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè (giá tại đường Nguyễn Bình, ấp 3, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè và tại xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè; loại đá xanh, nhãn hiệu Đồng Nai)
	Huyện Hóc Môn	m <sup>3</sup>	370.000	370.000	370.000	Theo Công văn số 2534/UBND-QLĐT ngày 16/6/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn (giá tại đường Bà Triệu, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý II/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
	Huyện Củ Chi	m <sup>3</sup>	-	-	227.272	Theo báo cáo số 1201/TCKH ngày 17/6/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Củ Chi và ý kiến đại diện Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi tại cuộc họp ngày 18/6/2020 (giá tại Quốc lộ 22, ấp Bàu Tre 1, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi)
<b>NHÓM 10</b>	<b>Cát xây dựng</b>					Theo Báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện. Giá tại cơ sở kinh doanh, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), không bao gồm chi phí vận chuyển, ngoại trừ một số trường hợp có ghi chú cụ thể tương ứng.
<b>1</b>	<b>Cát xây tô</b>					
	Quận 1	m <sup>3</sup>	-	280.000	-	Theo Báo cáo số 115/BC-TCKH ngày 18/5/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 1 (giá tại đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1)
	Quận 2	m <sup>3</sup>	261.636	261.636	261.636	Theo Báo cáo số 38/BC-TCKH ngày 08/4/2020, số 44/BC-TCKH ngày 11/5/2020, số 59/BC-TCKH ngày 08/6/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 2 và ý kiến đại diện Ủy ban nhân dân Quận 2 tại cuộc họp ngày 18/6/2020 (giá tại đường 42, phường Bình Trưng Đông, Quận 2; nhãn hiệu Đồng Nai)
	Quận 3	m <sup>3</sup>	363.636	363.636	363.636	Theo Công văn số 362/QLĐT-QHXD ngày 28/5/2020 của Phòng Quản lý đô thị Quận 3 (giá tại đường Trần Quang Diệu (nối dài), phường 9, quận 3; nhãn hiệu Tân Ba)
	Quận 6	m <sup>3</sup>	200.000	200.000	200.000	Theo Công văn số 1355/UBND-QLĐT ngày 13/5/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 6 (giá tại đường số 23, phường 11, quận 6)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý II/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
	Quận 7	m <sup>3</sup>	318.181	272.727	236.363	Theo Báo cáo số 384/BC-TCKH ngày 01/4/2020, số 476/BC-TCKH ngày 29/4/2020, số 573/BC-TCKH ngày 27/5/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 7 (giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, quận 7; cát xây tô mô đun độ lớn 1-2mm, lượng hạt nhỏ hơn 0,14mm ≤ 20%)
	Quận 8	m <sup>3</sup>	180.000	180.000	180.000	Theo Công văn số 174/TCKH-CS ngày 06/4/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 8 (giá tại đường Phạm Thế Hiển, phường 5, quận 8; giá si; cát có mô đun độ lớn 1.2)
	Quận 9	m <sup>3</sup>	250.000	250.000	250.000	Theo Công văn số 165/TCKH ngày 18/6/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 9 (giá tại đường Lê Xuân Oai, phường Trường Thạnh, Quận 9)
	Quận 10	m <sup>3</sup>	350.000	350.000	350.000	Theo Công văn số 1478/UBND-QLĐT ngày 22/4/2020, số 1948/UBND-QLĐT ngày 20/5/2020, số 2548/UBND-QLĐT ngày 26/6/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 10 (giá tại đường Vĩnh Viễn, phường 2, quận 10)
	Quận 11	m <sup>3</sup>	250.000	250.000	250.000	Theo Báo cáo ngày 16/4/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 11 (giá tại đường Lạc Long Quân, phường 5, quận 11)
	Quận Phú Nhuận	m <sup>3</sup>	270.000	270.000	270.000	Theo báo cáo của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Phú Nhuận (CVD ngày 25/5/2020) (giá tại đường Đặng Văn Ngữ, phường 10, quận Phú Nhuận)
	Quận Bình Thạnh	m <sup>3</sup>	420.000	420.000	420.000	Theo Công văn số 858/QLĐT ngày 13/4/2020, số 1043/QLĐT ngày 11/5/2020, số 1236/QLĐT ngày 08/6/2020 của Phòng Quản lý đô thị quận Bình Thạnh (giá tại đường Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, quận Bình Thạnh)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý II/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
	Quận Tân Bình	m <sup>3</sup>	465.000	465.000	465.000	Theo Công văn số 674/UBND-ĐT ngày 27/4/2020 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình (giá tại đường Lý Thường Kiệt, phường 8, quận Tân Bình; cát xây tô mô đun 1.5)
	Quận Tân Phú	m <sup>3</sup>	300.000	300.000	300.000	Theo Công văn số 556/TCKH ngày 01/4/2020, số 781/TCKH ngày 05/5/2020, số 1041/TCKH ngày 01/6/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Tân Phú (giá tại đường Trịnh Đình Trọng, phường Phú Trung, quận Tân Phú)
	Quận Bình Tân	m <sup>3</sup>	382.000	382.000	351.000	Theo Công văn số 1049/UBND ngày 06/4/2020, số 1418/UBND ngày 06/5/2020, số 1825/UBND ngày 02/6/2020 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân (giá tại đường số 7, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân)
	Quận Gò Vấp	m <sup>3</sup>	250.000	250.000	250.000	Theo Báo cáo ngày 07/4/2020, ngày 06/5/2020, ngày 03/6/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Gò Vấp (giá tại đường Thống Nhất, phường 16, quận Gò Vấp)
	Quận Thủ Đức	m <sup>3</sup>	250.000	250.000	250.000	Theo Báo cáo tháng 4, tháng 5 và Công văn số 1193/TCKH ngày 04/6/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Thủ Đức (giá tại đường Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức. Cát xây tô mô đun độ lớn ML=1,5-2mm (sử dụng trong vữa xi măng dung để xây, trát)).
	Huyện Bình Chánh	m <sup>3</sup>	370.000	370.000	370.000	Theo báo cáo số 1327/UBND ngày 17/4/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh (giá tại ấp 4, xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh; giá giao tại vựa)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý II/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
	Huyện Nhà Bè	m <sup>3</sup>	220.000	220.000	220.000	Theo Báo cáo số 59/BC-TCKH ngày 10/4/2020, số 68/BC-TCKH ngày 08/5/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Nhà Bè, số 159/BC-TCKH ngày 04/6/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè (giá tại đường Nguyễn Văn Tạo, ấp 2, xã Long Thới, huyện Nhà Bè và tại khu phố 7, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè; nhân hiệu Vũ Sương)
	Huyện Hóc Môn	m <sup>3</sup>	340.000	340.000	340.000	Theo Công văn số 2534/UBND-QLĐT ngày 16/6/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn (giá tại Quốc lộ 22, Thống Nhất 1, xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn)
	Huyện Củ Chi	m <sup>3</sup>	-	-	145.454	Theo báo cáo số 1201/TCKH ngày 17/6/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Củ Chi và ý kiến đại diện Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi tại cuộc họp ngày 18/6/2020 (giá tại Quốc lộ 22, ấp Bàu Tre 1, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi)
2	<b>Cát bê tông</b>					
	Quận 1	m <sup>3</sup>	-	420.000	-	Theo Báo cáo số 115/BC-TCKH ngày 18/5/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 1 (giá tại đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1; cát vàng, hạt to)
	Quận 2	m <sup>3</sup>	283.454	283.454	284.363	Theo Báo cáo số 38/BC-TCKH ngày 08/4/2020, số 44/BC-TCKH ngày 11/5/2020, số 59/BC-TCKH ngày 08/6/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 2 và ý kiến đại diện Ủy ban nhân dân Quận 2 tại cuộc họp ngày 18/6/2020 (giá tại đường 42, phường Bình Trưng Đông, Quận 2; nhân hiệu Đồng Nai)
	Quận 3	m <sup>3</sup>	454.545	454.545	454.545	Theo Công văn số 362/QLĐT-QHXD ngày 28/5/2020 của Phòng Quản lý đô thị Quận 3 (giá tại đường Trần Quang Diệu (nối dài), phường 9, quận 3; loại cát vàng)



STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý III/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
	Quận 6	m <sup>3</sup>	280.000	280.000	280.000	Theo Công văn số 1355/UBND-QLĐT ngày 13/5/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 6 (giá tại đường số 22, phường 11, quận 6)
	Quận 7	m <sup>3</sup>	381.818	363.636	363.636	Theo Báo cáo số 384/BC-TCKH ngày 01/4/2020, số 476/BC-TCKH ngày 29/4/2020, số 573/BC-TCKH ngày 27/5/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 7 (giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, quận 7; cát bê tông mô đun độ lớn 2-2,5mm, lượng hạt nhỏ hơn 0,14mm ≤ 10%)
	Quận 8	m <sup>3</sup>	260.000	260.000	260.000	Theo Công văn số 174/TCKH-CS ngày 06/4/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 8 (giá tại đường Dương Bạch Mai, Phường 5, Quận 8; bán si; cát có mô đun độ lớn 1.8)
	Quận 9	m <sup>3</sup>	380.000	380.000	380.000	Theo Công văn số 165/TCKH ngày 18/6/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 9 (giá tại đường Lê Xuân Oai, phường Trường Thạnh, Quận 9)
	Quận 10	m <sup>3</sup>	350.000	350.000	350.000	Theo Công văn số 1478/UBND-QLĐT ngày 22/4/2020, số 1948/UBND-QLĐT ngày 20/5/2020, số 2548/UBND-QLĐT ngày 26/6/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 10 (giá tại đường Cao Thắng, phường 12, quận 10)
	Quận 11	m <sup>3</sup>	370.000	370.000	370.000	Theo Báo cáo ngày 16/4/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 11 (giá tại đường Lạc Long Quân, phường 5, quận 11)
	Quận 12	m <sup>3</sup>	400.000	400.000	400.000	Theo Công văn số 2722/UBND-TC ngày 13/4/2020, số 3433/UBND-TC ngày 07/5/2020, số 4314/UBND-TC ngày 10/6/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 12 (giá tại đường Tân Thới Hiệp 21, phường Tân Thới Hiệp, quận 12)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý II/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
	Quận Phú Nhuận	m <sup>3</sup>	390.000	390.000	390.000	Theo báo cáo của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Phú Nhuận (CVD ngày 25/5/2020) (giá tại đường Đặng Văn Ngữ, phường 10, quận Phú Nhuận)
	Quận Bình Thạnh	m <sup>3</sup>	458.000	458.000	458.000	Theo Công văn số 858/QLĐT ngày 13/4/2020, số 1043/QLĐT ngày 11/5/2020, số 1236/QLĐT ngày 08/6/2020 của Phòng Quản lý đô thị quận Bình Thạnh (giá tại đường Điện Biên Phủ, Phường 15, quận Bình Thạnh; nhân hiệu Tân Cang)
	Quận Tân Bình	m <sup>3</sup>	490.000	490.000	490.000	Theo Công văn số 674/UBND-ĐT ngày 27/4/2020 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình (giá tại đường Lý Thường Kiệt, phường 8, quận Tân Bình; cát bê tông mô đun 2.0)
	Quận Tân Phú	m <sup>3</sup>	Cát to: 450.000	Cát to: 450.000	Cát to: 450.000	Theo Công văn số 556/TCKH ngày 01/4/2020, số 781/TCKH ngày 05/5/2020, số 1041/TCKH ngày 01/6/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Tân Phú (giá tại đường Trịnh Đình Trọng, phường Phú Trung, quận Tân Phú)
		m <sup>3</sup>	Cát vừa: 400.000	Cát vừa: 400.000	Cát vừa: 400.000	
	Quận Bình Tân	m <sup>3</sup>	436.000	436.000	434.000	Theo Công văn số 1049/UBND ngày 06/4/2020, số 1418/UBND ngày 06/5/2020, số 1825/UBND ngày 02/6/2020 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân (giá tại đường số 7, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân)
	Quận Gò Vấp	m <sup>3</sup>	360.000	360.000	360.000	Theo Báo cáo ngày 07/4/2020, ngày 06/5/2020, ngày 03/6/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Gò Vấp (giá tại đường Thông Nhất, phường 16, quận Gò Vấp, nhân hiệu Đồng Nai)
	Quận Thủ Đức	m <sup>3</sup>	300.000	300.000	300.000	Theo Báo cáo tháng 4, tháng 5 và Công văn số 1193/TCKH ngày 04/6/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Thủ Đức (giá tại đường Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức. Cát bê tông mô đun độ lớn ML>2mm (sử dụng trong vữa bê tông để đổ bê tông))

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý II/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
	Huyện Bình Chánh	m <sup>3</sup>	450.000	450.000	450.000	Theo báo cáo số 1327/UBND ngày 17/4/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh (giá tại ấp 4, xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh; giá giao tại vựa)
	Huyện Nhà Bè	m <sup>3</sup>	260.000	260.000	260.000	Theo Báo cáo số 59/BC-TCKH ngày 10/4/2020, số 68/BC-TCKH ngày 08/5/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Nhà Bè, số 159/BC-TCKH ngày 04/6/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè (giá tại đường Nguyễn Văn Tạo, ấp 2, xã Long Thới, huyện Nhà Bè và tại khu phố 7, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè; nhân hiệu Vũng Tàu)
	Huyện Hóc Môn	m <sup>3</sup>	420.000	420.000	420.000	Theo Công văn số 2534/UBND-QLĐT ngày 16/6/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn (giá tại Quốc lộ 22, Thới Nhất 1, xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn)
	Huyện Củ Chi	m <sup>3</sup>	-	-	Cát to: 218.181	Theo báo cáo số 1201/TCKH ngày 17/6/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Củ Chi và ý kiến đại diện Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi tại cuộc họp ngày 18/6/2020 (giá tại Quốc lộ 22, ấp Bàu Tre 1, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi)
		m <sup>3</sup>	-	-	Cát vừa: 181.818	
3	Cát san lấp					
	Quận 2	m <sup>3</sup>	208.181	209.090	209.090	Theo Báo cáo số 38/BC-TCKH ngày 08/4/2020, số 44/BC-TCKH ngày 11/5/2020, số 59/BC-TCKH ngày 08/6/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 2 và ý kiến đại diện Ủy ban nhân dân Quận 2 tại cuộc họp ngày 18/6/2020 (giá tại đường 42, phường Bình Trưng Đông, Quận 2; loại cát đen lấy tại bãi Cầu Xây dựng thuộc phường Phú Hữu, quận 9)
	Quận 4	m <sup>3</sup>	160.000	160.000	160.000	Theo Công văn số 664/UBND-ĐT ngày 13/4/2020, số 833/UBND-ĐT ngày 08/5/2020, số 1050/UBND-ĐT ngày 05/6/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 4 (giá tại đường Tôn Thất Thuyết, phường 4, quận 4; nhân hiệu hồng Ngự; chưa tính giá vận chuyển)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý II/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
	Quận 6	m <sup>3</sup>	150.000	150.000	150.000	Theo Công văn số 1355/UBND-QLĐT ngày 13/5/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 6 (giá tại đường số 22, phường 11, quận 6)
	Quận 7	m <sup>3</sup>	118.181	127.273	127.273	Theo Báo cáo số 384/BC-TCKH ngày 01/4/2020, số 476/BC-TCKH ngày 29/4/2020, số 573/BC-TCKH ngày 27/5/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 7 (giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, quận 7)
	Quận 9	m <sup>3</sup>	150.000	150.000	150.000	Theo Công văn số 165/TCKH ngày 18/6/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 9 (giá tại đường Lê Xuân Oai, phường Trương Thành, Quận 9)
	Quận 10	m <sup>3</sup>	240.000	240.000	240.000	Theo Công văn số 1478/UBND-QLĐT ngày 22/4/2020, số 1948/UBND-QLĐT ngày 20/5/2020, số 2548/UBND-QLĐT ngày 26/6/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 10 (giá tại đường Nguyễn Tiểu La, phường 5, quận 10)
	Quận 11	m <sup>3</sup>	200.000	200.000	200.000	Theo Báo cáo ngày 16/4/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 11 (giá tại đường Lạc Long Quân, phường 5, quận 11)
	Quận 12	m <sup>3</sup>	170.000	170.000	170.000	Theo Công văn số 2722/UBND-TC ngày 13/4/2020, số 3433/UBND-TC ngày 07/5/2020, số 4314/UBND-TC ngày 10/6/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 12 (giá tại đường Tân Thới Hiệp 21, phường Tân Thới Hiệp, quận 12)
	Quận Phú Nhuận	m <sup>3</sup>	210.000	210.000	210.000	Theo báo cáo của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Phú Nhuận (CVD ngày 25/5/2020) (giá tại đường Đặng Văn Ngữ, phường 10, quận Phú Nhuận)
	Quận Bình Thạnh	m <sup>3</sup>	190.000	190.000	190.000	Theo Công văn số 858/QLĐT ngày 13/4/2020, số 1043/QLĐT ngày 11/5/2020, số 1236/QLĐT ngày 08/6/2020 của Phòng Quản lý đô thị quận Bình Thạnh (giá tại đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, quận Bình Thạnh)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý II/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
	Quận Tân Bình	m <sup>3</sup>	350.000	350.000	350.000	Theo Công văn số 674/UBND-ĐT ngày 27/4/2020 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình (giá tại đường Lý Thường Kiệt, phường 8, quận Tân Bình)
	Quận Tân Phú	m <sup>3</sup>	230.000	230.000	230.000	Theo Công văn số 556/TCKH ngày 01/4/2020, số 781/TCKH ngày 05/5/2020, số 1041/TCKH ngày 01/6/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Tân Phú (giá tại đường Trịnh Đình Trọng, phường Phú Trung, quận Tân Phú)
	Quận Bình Tân	m <sup>3</sup>	170.000	170.000	170.000	Theo Công văn số 1049/UBND ngày 06/4/2020, số 1418/UBND ngày 06/5/2020, số 1825/UBND ngày 02/6/2020 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân (giá tại Khu Y tế kỹ thuật cao, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân; nhân hiệu Bình Điền).
	Quận Gò Vấp	m <sup>3</sup>	160.000	160.000	160.000	Theo Báo cáo ngày 07/4/2020, ngày 06/5/2020, ngày 03/6/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Gò Vấp (giá tại đường Thống Nhất, phường 16, quận Gò Vấp)
	Quận Thủ Đức	m <sup>3</sup>	200.000	200.000	200.000	Theo Báo cáo tháng 4, tháng 5 và Công văn số 1193/TCKH ngày 04/6/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Thủ Đức (giá tại đường Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức)
	Huyện Bình Chánh	m <sup>3</sup>	185.000	185.000	185.000	Theo báo cáo số 1327/UBND ngày 17/4/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh (giá tại ấp 4, xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh; giá giao tại vựa)
	Huyện Nhà Bè	m <sup>3</sup>	155.000	155.000	155.000	Theo Báo cáo số 59/BC-TCKH ngày 10/4/2020, số 68/BC-TCKH ngày 08/5/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Nhà Bè, số 159/BC-TCKH ngày 04/6/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè (giá tại Nguyễn Bình, ấp 3, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè; nhân hiệu Đồng Nai)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý II/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
	Huyện Củ Chi	m <sup>3</sup>	-	-	127.272	Theo báo cáo số 1201/TCKH ngày 17/6/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Củ Chi và ý kiến đại diện Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi tại cuộc họp ngày 18/6/2020 (giá tại Quốc lộ 22, ấp Bàu Tre 1, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi)

**Ghi chú:**

Theo hướng dẫn tại văn bản số 2409/BXD-KTXD ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Xây dựng: “Bộ Xây dựng thống nhất với đề xuất của Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh về việc thực hiện công bố giá đối với các mặt hàng vật liệu xây dựng đặc thù là khoáng sản. Đối với những vật tư, vật liệu xây dựng khó thu nhập thông tin giá thị trường, có thể thực hiện công bố giá tại địa điểm sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (chưa tính cự ly vận chuyển) như nêu tại văn bản số 8831/SXD-VLXD”.